*Mẫu số 10*

*(kèm theo Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ)*

|  |  |
| --- | --- |
| UBND TỈNH LẠNG SƠN  **SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Lạng Sơn, ngày tháng 6 năm 2025* |

**Bản Thuyết minh nội dung dự thảo Quyết định sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Quyết định số 23/2022/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Quy định phân cấp phê duyệt hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn và Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn ban hành Khung giá rừng**

**trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.**

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Sở Nông nghiệp và Môi trường thuyết minh nội dung dự thảo Quyết định Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Quyết định số 23/2022/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Quy định phân cấp phê duyệt hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn và Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn ban hành Khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Quyết định số 23/2022/QĐ-UBND**  **ngày 19/8/2022** | **DỰ THẢO VĂN BẢN** | **THUYẾT MINH** |
| **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh** | Không điều chỉnh |  |
| **Điều 2. Đối tượng áp dụng** | Không điều chỉnh |  |
| **Điều 3. Phân cấp thẩm quyền phê duyệt hỗ trợ liên kết và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp**  1. Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trong các trường hợp sau:  a) Hợp đồng liên kết, dự án liên kết triển khai trên địa bàn từ 02 **huyện, thành phố** trở lên.  b) Dự án liên kết có tổng mức đầu tư từ 10 (mười) tỷ đồng trở lên.  2. Ủy ban nhân dân các **huyện, thành phố** phê duyệt hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trong các trường hợp sau:  a) Hợp đồng liên kết triển khai trong phạm vi địa bàn quản lý, không phụ thuộc vào tổng mức đầu tư.  b) Dự án liên kết có tổng mức đầu tư dưới 10 (mười) tỷ đồng. | **Điều 3. Phân cấp thẩm quyền phê duyệt hỗ trợ liên kết và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp**  1. Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trong các trường hợp sau:  a) Hợp đồng liên kết, dự án liên kết triển khai trên địa bàn từ 02 **xã, phường** trở lên.  b) Dự án liên kết có tổng mức đầu tư từ 10 (mười) tỷ đồng trở lên.  2. Ủy ban nhân dân các **xã, phường** phê duyệt hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trong các trường hợp sau:  a) Hợp đồng liên kết triển khai trong phạm vi địa bàn quản lý, không phụ thuộc vào tổng mức đầu tư.  b) Dự án liên kết có tổng mức đầu tư dưới 10 (mười) tỷ đồng. | Sửa đổi theo Tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp |
| **Điều 4. Tổ chức thực hiện**  1. Sở Nông nghiệp và **Phát triển nông thôn**  a) Tiếp nhận hồ sơ, chủ trì thẩm định, trình phê duyệt hỗ trợ đối với các liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn theo đúng quy định của pháp luật.  b) Kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn việc thực hiện; định kỳ hằng năm tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện.  2. Ủy ban nhân dân các **huyện, thành phố**  a) Tổ chức thực hiện các nội dung được phân cấp, chịu trách nhiệm trước pháp luật và Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn.  b) Kiểm tra, đôn đốc và định kỳ báo cáo theo quy định. | **Điều 4. Tổ chức thực hiện**  1. Sở Nông nghiệp và **Môi trường**  a) Tiếp nhận hồ sơ, chủ trì thẩm định, trình phê duyệt hỗ trợ đối với các liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn theo đúng quy định của pháp luật.  b) Kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn việc thực hiện; định kỳ hằng năm tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện.  2. Ủy ban nhân dân các **xã, phường**  a) Tổ chức thực hiện các nội dung được phân cấp, chịu trách nhiệm trước pháp luật và Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn.  b) Kiểm tra, đôn đốc và định kỳ báo cáo theo quy định. | - Khoản 1: Thay đổi tên cơ quan chuyên môn theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 18/02/2025 của HĐND tỉnh;  - Khoản 2: Sửa đổi theo Tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp |
| **Điều 5. Điều khoản thi hành**  1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2022.  2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các **huyện, thành phố** và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. | **Điều 5. Điều khoản thi hành**  1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2022.  2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các **xã, phường** và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. | Sửa đổi theo Tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND**  **ngày 04/11/2024** | **DỰ THẢO VĂN BẢN** | **THUYẾT MINH** |
| **Điều 1.** Ban hành Khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn như sau:  1. Khung giá rừng tự nhiên là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất trên địa bàn **10 huyện** theo Phụ lục 01 kèm theo Quyết định này.  2. Khung giá rừng trồng là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất trên địa bàn 11 huyện, thành phố theo Phụ lục 02 kèm theo Quyết định này.  3. Khung giá rừng được xem xét, điều chỉnh khi các yếu tố hình thành khung giá rừng thay đổi tăng hoặc giảm trên 20% so với giá quy định hiện hành, liên tục trong thời gian sáu (06) tháng trở lên. | **Điều 1.** Ban hành Khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn như sau:  1. Khung giá rừng tự nhiên là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất trên địa bàn **các xã, phường** theo Phụ lục 01 kèm theo Quyết định này.  2. Khung giá rừng trồng là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất trên địa bàn các xã, phường theo Phụ lục 02 kèm theo Quyết định này.  3. Khung giá rừng được xem xét, điều chỉnh khi các yếu tố hình thành khung giá rừng thay đổi tăng hoặc giảm trên 20% so với giá quy định hiện hành, liên tục trong thời gian sáu (06) tháng trở lên. | Sửa đổi theo Tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; Thay thế cụm từ trong 02 biều Phụ lục kèm theo; toàn bộ Phụ lục được sửa đổi chỉnh sửa các cụm từ được đính kèm theo dự thảo Quyết định để dễ dàng theo dõi, tra cứu. |
| **Điều 2.** Khung giá rừng quy định tại Điều 1 được áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có hoạt động liên quan đến áp dụng khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn. | Không điều chỉnh |  |
| **Điều 3. Tổ chức thực hiện**  1. Sở Nông nghiệp và **Phát triển nông thôn**:  a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan hướng dẫn, triển khai việc áp dụng khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn theo đúng quy định của pháp luật; tham mưu điều chỉnh khung giá rừng khi các yếu tố hình thành khung giá rừng thay đổi tới mức quy định tại khoản 3 Điều 1.  b) Tổng hợp những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện; kịp thời báo cáo cấp có thẩm quyền đề xuất tháo gỡ khó khăn, vướng mắc. Chịu trách nhiệm toàn diện về tính hợp pháp, hợp lệ, chính xác của hồ sơ, số liệu, nội dung trình phê duyệt tại Quyết định này.  2. Sở Tài chính:  Hướng dẫn việc thu và quản lý sử dụng nguồn thu từ giao rừng, cho thuê rừng, bồi thường, thu hồi rừng theo quy định; phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề xuất UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung khi có biến động giá trên thị trường ảnh hưởng đến khung giá rừng.  3. Sở Tài nguyên và Môi trường:  Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện giao đất, cho thuê đất thống nhất, đồng bộ với giao rừng, cho thuê rừng đối với tổ chức; việc thu hồi đất có rừng đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân tỉnh.  4. **Cục Thuế tỉnh**:  Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chuyển đến để xác định thuế, phí và lệ phí liên quan đến rừng.  5. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố:  a) Thực hiện giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thống nhất, đồng bộ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; thu hồi rừng đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền Uỷ ban nhân dân cấp huyện.  b) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn tổ chức triển khai thực hiện khung giá rừng trên địa bàn đảm bảo theo quy định của pháp luật; trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc gửi báo cáo về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết. | **Điều 3. Tổ chức thực hiện**  1. Sở Nông nghiệp và **Môi trường**:  a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan hướng dẫn, triển khai việc áp dụng khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn theo đúng quy định của pháp luật; tham mưu điều chỉnh khung giá rừng khi các yếu tố hình thành khung giá rừng thay đổi tới mức quy định tại khoản 3 Điều 1.  b) Tổng hợp những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện; kịp thời báo cáo cấp có thẩm quyền đề xuất tháo gỡ khó khăn, vướng mắc. Chịu trách nhiệm toàn diện về tính hợp pháp, hợp lệ, chính xác của hồ sơ, số liệu, nội dung trình phê duyệt tại Quyết định này.  c) **Chủ trì phối hợp với Ủy ban nhân dân các xã, phường tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện giao đất, cho thuê đất thống nhất, đồng bộ với giao rừng, cho thuê rừng đối với tổ chức; việc thu hồi đất có rừng đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân tỉnh.**  2. Sở Tài chính:  Hướng dẫn việc thu và quản lý sử dụng nguồn thu từ giao rừng, cho thuê rừng, bồi thường, thu hồi rừng theo quy định; phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề xuất UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung khi có biến động giá trên thị trường ảnh hưởng đến khung giá rừng.  3. **Chi cục Thuế khu vực VI:**  Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chuyển đến để xác định thuế, phí và lệ phí liên quan đến rừng.  4. Ủy ban nhân dân các **xã, phường**:  a) Thực hiện giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thống nhất, đồng bộ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; thu hồi rừng đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền Uỷ ban nhân dân cấp huyện.  b) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn tổ chức triển khai thực hiện khung giá rừng trên địa bàn đảm bảo theo quy định của pháp luật; trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc gửi báo cáo về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết. | - Sửa đổi, bổ sung thêm điểm c Khoản 1, Bãi bỏ Khoản 3: Sửa đổi tên cơ quan chuyên môn theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 18/02/2025 của HĐND tỉnh; hợp nhất nội dung tổ chức thực hiện của Sở Tài nguyên và Môi trường và Sở Nông nghiệp và PTNT tại khoản 1, đồng thời bãi bỏ khoản 3.  - Khoản 3: Sửa đổi tên cơ quan chuyên môn theo Quyết định số 904/QĐ-BTC ngày 03/3/2025 của Bộ Tài chính  - Khoản 4: Sửa đổi theo Tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp |
| **Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.  Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các huyện, thành phố, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, hộ gia đình cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. | **Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ... tháng ... năm 2025.  Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các xã, phường, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, hộ gia đình cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. | Sửa đổi theo Tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp |